

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN²

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM
(*Vietnam Maritime University*).

2. Địa chỉ: 484 Lạch Tray, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.
Điện thoại: (+84) 225 3829 109.

Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://vimaru.edu.vn/>

3. Loại hình trường: Công lập; cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Xây dựng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng: Là trường trọng điểm quốc gia, đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến phục vụ chiến lược phát triển kinh tế biển và công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước, hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn, mục tiêu: Đến năm 2030, đạt trình độ ngang bằng với các trường đại học hàng hải của các nước phát triển trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, năng động, sáng tạo, thích ứng trong mọi môi trường làm việc; nghiên cứu, thực nghiệm công nghệ mới, cung ứng sản phẩm về các lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển có uy tín, chất lượng trong nước và quốc tế.

Đến năm 2045, trở thành trường đại học thông minh, trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ quốc gia trong lĩnh vực kinh tế biển.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập từ ngày 01/4/1956, tiền thân là Trường Sơ cấp Lái tàu, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam được Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo các cán bộ khoa học - kỹ thuật các cấp phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế biển của đất nước. Trải qua gần 70 năm xây dựng, hội nhập và phát triển, Nhà trường đã có nhiều cống hiến to lớn cho sự nghiệp phát triển của ngành Giao thông Vận tải, nền kinh tế quốc dân và quốc phòng - an ninh. Nhà trường đã đào tạo được trên 45.000 cán bộ có trình độ đại học và sau đại học, hơn 35.000 sỹ quan hàng hải và thuyền viên phục vụ trực tiếp cho nền kinh tế biển của đất nước. Trong số đó, nhiều người đã và đang giữ những trọng trách ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đơn vị chủ chốt thuộc các ngành kinh tế quốc dân. Để ghi nhận những đóng góp, thành tích đạt được trong những năm qua, Đảng và Nhà



nước đã trao tặng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Danh hiệu Anh hùng lao động, Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Độc lập hạng nhất, nhì, ba, Huân chương Lao động hạng Nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác ...

Các mốc lịch sử của Trường Đại học Hàng hải (trước 1984):

- 1956: Thành lập Trường Sơ cấp Lái tàu
- 1959: Nâng cấp thành Trường Trung cấp Hàng hải
- 1961: Đổi tên thành Trường Hàng hải
- 1976: Nâng cấp thành Trường Đại học Hàng hải

Các mốc lịch sử của Trường Đại học Giao thông Đường thủy:

- 1968: Thành lập Phân hiệu Giao thông Đường thủy
- 1979: Nâng cấp thành Trường đại học Giao thông Đường thủy

Các mốc lịch sử kể từ khi sáp nhập:

- 1984: Trường ĐH Giao thông Đường thủy sáp nhập với Trường Đại học Hàng hải
- 2013: Đổi tên thành Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
- 2022: Được đưa vào Nghị quyết số 30 - NQ/TW của Bộ Chính trị xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Phạm Xuân Dương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: 484 Lạch Tray, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng

Số điện thoại: 0903.458.299

Email: phxduong@vimaru.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập Trường: Quyết định số 2624/QĐ/TC ngày 07/7/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 03/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Hàng hải thành Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, các thành viên Hội đồng trường: Quyết định số 1306/QĐ-BGTVT ngày 06/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Chuẩn y Hội đồng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam nhiệm kỳ 2020-2025, Quyết định số 1308/QĐ-BGTVT ngày 06/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Công nhận chủ tịch Hội đồng trường Đại học Hàng hải Việt Nam nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Nghị Quyết số 2538/NQ-ĐHHHVN ngày 11/11/2024 của Hội đồng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Phạm Văn Thuận.

d) Quy chế tổ chức hoạt động: theo Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể: không có.

e) Họ tên chức vụ, điện thoại, email của lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị phòng ban, khoa viện:

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email	Nơi làm việc
1	Ban Giám hiệu	Phạm Xuân Dương	Hiệu trưởng	0903.458.299	phxduong@vimaru.edu.vn	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, số 484 Lạch Tray, Lê Chân, Hải Phòng
2	Đảng ủy, HĐT	Nguyễn Khắc Khiêm	Bí thư ĐU, Chủ tịch Hội đồng trường	0932.583.588	nkk@vimaru.edu.vn	
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Thanh Sơn	Phó Hiệu trưởng thường trực	0903.277.150	nthson@vimaru.edu.vn	
4	Ban Giám hiệu	Nguyễn Minh Đức	Phó Hiệu trưởng	0968.882.299	nguyenminhduc@vimaru.edu.vn	
5	Ban Giám hiệu	Phạm Văn Thuần	Phó Hiệu trưởng	0943.606.768	thuanpv@vimaru.edu.vn	
6	Đảng, CĐ, TN	Nguyễn Công Vĩnh	Phó Chủ tịch HĐT Chủ tịch CĐ Trường	0949.824.548	vinhnc@vimaru.edu.vn	
7	Đảng, CĐ, TN	Nguyễn Vương Thịnh	Trưởng Bộ phận chuyên trách tham mưu, giúp việc ĐU Trường (Chánh Văn phòng ĐU Trường)	0983.283.791	thinhnv@vimaru.edu.vn	
8	Đảng, CĐ, TN	Lê Hoàng Dương	Bí thư Đoàn TN Trường	0388682522	duonglh.cnt@vimaru.edu.vn	
9	Phòng Tổ chức - Hành chính	Nguyễn Huy Hào	Trưởng phòng	0912.820.901	ngghao@vimaru.edu.vn	-nt-
10	Phòng Đào tạo	Trần Anh Dũng	Trưởng phòng	0946.439.866	dungta.ddt@vimaru.edu.vn	-nt-
11	Phòng Thanh tra và ĐBCL	Nguyễn Thanh Sơn	Trưởng phòng	0934.222.975	nguyenthanson@vimaru.edu.vn	-nt-
12	Phòng Công tác sinh viên	Vũ Minh Ngọc	Trưởng phòng, GĐ TT ĐT>VL	0982.983.925	ngocvm@vimaru.edu.vn	-nt-
13	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Quốc Trung	Trưởng phòng	0972.880.773	nqtrung@vimaru.edu.vn	-nt-

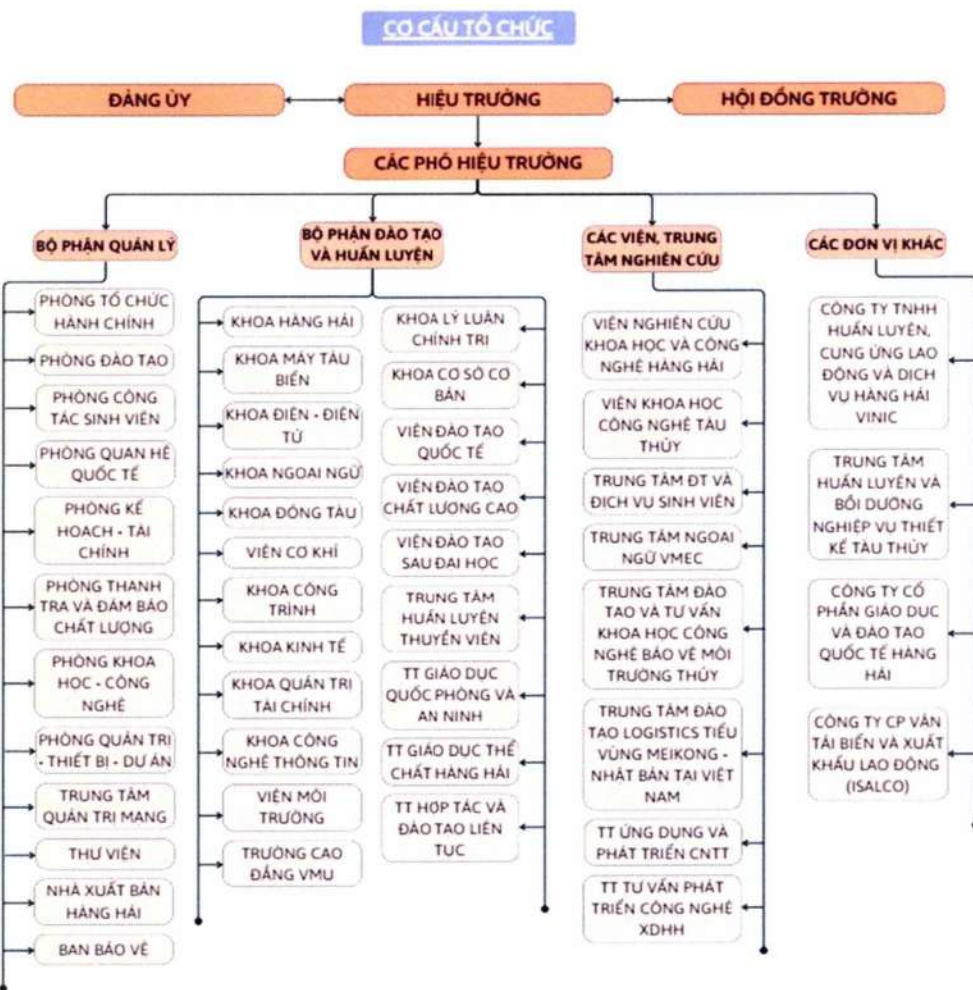
14	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Vũ Kim Trang	Trưởng phòng từ 01/09/2025, kiêm PT kế toán Viện KHCNTT từ 01/12/2023, Bổ nhiệm KTT của Trường từ 01/9/2024	0912.229.084	trangvk@vimarru.edu.vn	-nt-
15	Phòng Khoa học - Công nghệ	Trần Thế Nam	Trưởng phòng	0983.065.085	thenam@vimaru.edu.vn	-nt-
16	Phòng Quan hệ quốc tế	Đỗ Trung Kiên	Phó Trưởng phòng, PT Phòng	0946.968.759	dotrungkien@vimaru.edu.vn	-nt-
17	Khoa Hàng hải	Nguyễn Thái Dương	Phó Trưởng khoa, PT	0912.185.926	nguyenthaiduong@vimaru.edu.vn	-nt-
18	Khoa Hàng hải	Nguyễn Thành Lê	Thư ký HĐT, Trưởng BM	0902.233.478	nguyenthanhle@vimaru.edu.vn	-nt-
19	Khoa Máy tàu biển	Lê Văn Diễm	Trưởng khoa	0983.885.694	diemlv.mtb@vimaru.edu.vn	-nt-
20	Khoa Điện - Điện tử	Hoàng Đức Tuấn	Trưởng khoa	0919.632.328	hoangductuan@vimaru.edu.vn	-nt-
21	Khoa Đóng tàu	Trần Ngọc Tú	Trưởng khoa	0963.332.317	tutn.dt@vimaru.edu.vn	-nt-
22	Khoa Kinh tế	Đặng Công Xưởng	Trưởng khoa	0903.417.305	xuongdc@vimaru.edu.vn	-nt-
23	Khoa Kinh tế	Nguyễn Minh Đức	Phó Trưởng khoa, kiêm Giám đốc TTĐT Logistics... Kêkong	0948828248	ducnguyen@vimaru.edu.vn	-nt-
24	Khoa Quản trị - Tài chính	Mai Khắc Thành	Trưởng khoa	0912.238.569	mkthanh@vimaru.edu.vn	-nt-
25	Viện Cơ khí	Đào Ngọc Biên	Viện trưởng	0912.023.182	biendn@vimaru.edu.vn	-nt-
						-nt-
26	Khoa Công trình	Trần Khánh Toàn	Trưởng khoa, kiêm GD TTTVPTCNXDHH	0915.669.686	toantk.ctt@vimaru.edu.vn	-nt-
27	Khoa Công nghệ thông tin	Nguyễn Cảnh Toàn	Trưởng khoa	0972.898.968	toannc@vimaru.edu.vn	-nt-
28	Khoa Lý luận chính trị	Quách Thị Hà	Trưởng khoa	0983.623.130	vanhahanghai.llct@vimaru.edu.vn	-nt-

29	Khoa Cơ sở - Cơ bản	Vũ Anh Tuấn	Trưởng khoa	0945.525.369	anhtuan.cscb@vimaru.edu.vn	-nt-
30	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Thị Thu Hà	Trưởng khoa	0963.031.072	hahtt.nn@vimaru.edu.vn	-nt-
31	Viện Môi trường	Phạm Tiến Dũng	Viện trưởng	0986.259.091	phamdunghh@vimaru.edu.vn	-nt-
32	Viện Đào tạo sau đại học	Nguyễn Kim Phương	Viện trưởng	0984.735.243	nguyenkimphuong@vimaru.edu.vn	-nt-
33	Viện Đào tạo quốc tế	Trần Văn Lượng	Viện trưởng	0912.776.025	tranvanluong@vimaru.edu.vn	-nt-
34	Viện Đào tạo chất lượng cao	Phạm Kỳ Quang	Viện trưởng	0983.232.297	phamkyquang@vimaru.edu.vn	-nt-
35	Trường Cao đẳng VMU	Đỗ Quang Khải	Hiệu trưởng CĐ VMU	0905.638.429	khaidq@vimaru.edu.vn	-nt-
36	Viện NC Khoa học và Công nghệ Hàng hải	Lê Thanh Bình	Viện trưởng	0981.129.668	binhlth@vimaru.edu.vn	-nt-
37	TT. Huấn luyện thuyền viên	Trần Quốc Chuân	Giám đốc	0983.623.730	tranquocchuan@vimaru.edu.vn	-nt-
38	TT. Giáo dục thể chất HH	Đỗ Quân Tùng	Giám đốc	0913.353.556	tungdq.gdtc@vimaru.edu.vn	-nt-
39	TT. Hợp tác và đào tạo liên tục	Trương Công Mỹ	Giám đốc	0988.442.166	congmy@vimaru.edu.vn	-nt-
40	TT. Ngoại ngữ Hàng hải	Nguyễn Thị Thi	Giám đốc	0972.478.989	thint.flc@vimaru.edu.vn	-nt-
41	TT. Đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ	Trần Anh Tuấn	Giám đốc	0982.102.380	tuanta@vimaru.edu.vn	-nt-

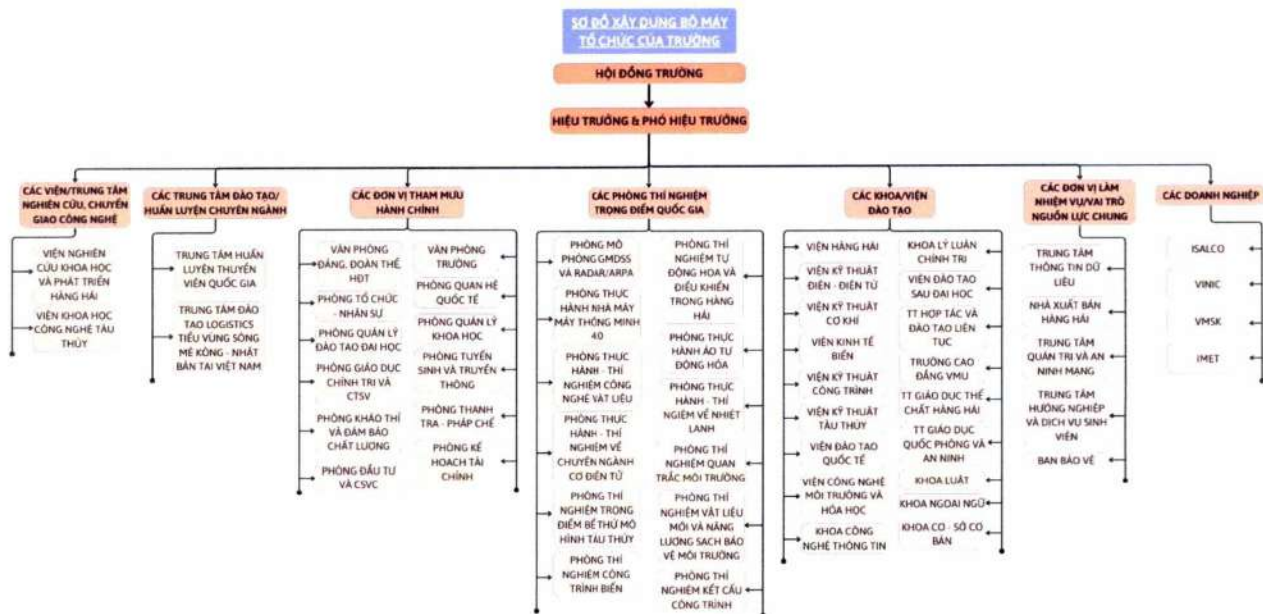
	môi trường thủy					
42	Thư viện	Phạm Huy Tùng	Giám đốc	0989.983.958	phtung@vimaru.edu.vn	-nt-
43	Nhà xuất bản Hàng hải	Vũ Huy Thắng	Giám đốc	0983.941.671	thangvh@vimaru.edu.vn	-nt-
44	Viện Khoa học Công nghệ tàu thủy	Nguyễn Văn Hưng	Viện trưởng	0913.575.999	hungqttb@vimaru.edu.vn	-nt-
45	Ban QLKNT C	Nguyễn Văn Hà	Trưởng ban	0913285212	nguyenvanha@vimaru.edu.vn	-nt-
46	Ban QLKNT SV HH QN	Tô Thanh Tùng	Phụ trách ban	0913.329.079	tungtt@vimaru.edu.vn	-nt-
47	Ban Bảo vệ	Đỗ Hoàng Anh	Trưởng ban	0936.463.366	anhdh.bv@vimaru.edu.vn	-nt-

8. Các văn bản khác

- Các văn bản liên quan khác: không có.



Sơ đồ dự kiến 2025-2030



II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁵	Năm trước liền kề năm báo cáo ⁶
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	33,6:1	30,8:1
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	85,2%	88,9%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	37,6%	36,4%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	617	21	363	186	45	2
	Kiến trúc và xây dựng	50	0	29	18	3	0
	Công nghệ kỹ thuật	43	5	28	9	1	0
	Kỹ thuật	202	5	111	64	20	2
	Máy tính và công nghệ thông tin	50	0	28	20	2	0
	Kinh doanh và quản lý	99	2	61	31	5	0
	Nhân văn	36	0	31	5	0	0
	Dịch vụ vận tải	117	7	62	35	13	0
	Pháp luật	20	2	13	4	1	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi	606	21	360	184	39	2
	Kiến trúc và xây dựng	50	0	29	18	3	0
	Công nghệ kỹ thuật	43	5	28	9	1	0
	Kỹ thuật	201	5	110	63	19	2
	Máy tính và công nghệ thông tin	50	0	28	20	2	0
	Kinh doanh và quản lý	96	2	61	30	3	0
	Nhân văn	36	0	31	5	0	0
	Dịch vụ vận tải	113	7	60	35	11	0
	Pháp luật	19	2	13	4	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	52	53
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	160	143
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	34%	32,45%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m2)	25	25
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3,37	3,37
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	98%	98%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	241,18	241,18
5	Số bản sách/người học	5	5
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	21,96	21,96
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	114,3	100

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	484 Lạch Tray, phường Lê Chân, Hải Phòng.	119,573.50	113,596
2	Cơ sở 1: Khu B (338 Lạch Tray)	338 Lạch Tray, phường Lê Chân, Hải Phòng.	17,619	12,547
3	Cơ sở 2: Khu D (Quán Nam)	Khu Quán Nam, phường Lê Chân, Hải Phòng.	18,605	9,756
4	Cơ sở 3: Khu E (246B Đà Nẵng)	Ngõ 246B Đà Nẵng, phường Ngô Quyền, Hải Phòng.	2,093.20	1,517
5	Cơ sở 4: Khu G (Quán Toan)	Khu Quán Toan, phường Hồng An, Hải Phòng.	19,972	9,582
6	Cơ sở 5: Khu dự án Lâm Động (Thủy Nguyên)	Lâm Động, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng.	46,491.30	0
7	Cơ sở 6: Khu đất Viện KHCN Tàu Thủy	Khu Định Công, phường Hoàng Mai, Hải Phòng.	7,389	5,051
Tổng cộng			231,743	152,049

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	0	0
2	Nâng cấp tòa nhà...	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	0	0
Tổng cộng			0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Mức độ đạt kiểm định:

Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,97

Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 4,06

Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3,92

Kết quả hoạt động: 3,94

- Thời gian hiệu lực: đến ngày 07/9/2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điện tự động công nghiệp	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	10/9/2026
2	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	10/9/2026
3	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	10/9/2026
4	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	10/9/2026
5	7840106	Khoa học hàng hải	Điều khiển tàu biển	AUN	19/9/2026
6	7840106	Khoa học hàng hải	Khai thác Máy tàu biển	AUN	19/9/2026
7	7840104	Kinh tế vận tải	Kinh tế Hàng hải	AUN	19/9/2026
8	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Kinh doanh quốc tế và logistics	AUN	19/9/2026
9	7840104	Kinh tế vận tải	Kinh tế vận tải biển	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	16/3/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
10	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	16/3/2028
11	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Xây dựng công trình thủy	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	16/3/2028
12	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	16/3/2028
13	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	07/10/2029
			Truyền thông và mạng máy tính		
			Kỹ thuật phần mềm		
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh thương mại	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	07/10/2029
			Ngôn ngữ Anh		
15	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Điện tự động GTVT	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	07/10/2029
			Điện tự động Công nghiệp		
			Tự động hóa hệ thống điện		
16	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý công trình xây dựng	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	24/3/2030
			Xây dựng dân dụng và công nghiệp		
17	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	24/3/2030
18	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Điện tử viễn thông	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	24/3/2030
19	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh tế ngoại thương	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	24/3/2030
20	7380101	Luật	Luật hàng hải	TTKĐCLGD-ĐHQG Hà Nội	24/3/2030
			Luật kinh doanh		

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (%)	Năm trước liền kề năm báo cáo (%)
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	114.37	120.6
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	17,6	14,8
3	Tỉ lệ thôi học	4.74	6.39
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	1.01	0.08
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	73,3	70,6
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	45,3	40,6

7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	100	100
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	100	100
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	85.13%	78.61%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học				
1	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng				
	Chính quy	1148	390	73	100%
	Vừa làm vừa học	15	7	12	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
2	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật				
	Chính quy	569	308	269	100%
	Vừa làm vừa học	150	79	26	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Kỹ thuật				
	Chính quy	5099	1694	620	100%
	Vừa làm vừa học	98	91	7	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	1463	360	226	100%
	Vừa làm vừa học	36	35	3	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
	Chính quy	3572	722	606	100%
	Vừa làm vừa học	333	234	88	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
6	Lĩnh vực Nhân văn				
	Chính quy	860	294	135	100%
	Vừa làm vừa học	112	77	25	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0

7	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải				
	Chính quy	4165	983	546	100%
	Vừa làm vừa học	68	66	21	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
8	Lĩnh vực Pháp luật				
	Chính quy	421	213	65	100%
	Vừa làm vừa học	25	20	2	100%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Kiến trúc và XD	47	10	13	100%
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	104	30	10	100%
3	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	20	9	6	100%
4	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải	234	115	20	100%
5	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	476	161	164	100%
III	Tiến sĩ				
1	Kiến trúc và XD	2	2	0	100%
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	20	5	1	100%
3	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải	24	4	3	100%
4	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	6	2	0	100%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	10.930	5.716,9
2	Số công bố khoa học/giảng viên	297/623	259/584
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	94/623	70/584

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm 2024
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	1.890
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	7	8.421
3	Đề tài cấp cơ sở	153	2.045
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	161	12.356

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	297	259
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	94	70
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	03	03
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (năm 2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm 2023)
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	5%	3%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	26%	17%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (năm 2024)	Năm báo cáo (năm 2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	489,980	463,246
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	50,292	31,272
II	Thu giáo dục và đào tạo	420,668	413,216
1	Học phí, lệ phí từ người học	420,668	413,216
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	0	0
III	Thu khoa học và công nghệ	1,298	1,552
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1,298	1,552
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	17,722	17,206
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	456,333	434,693
I	Chi lương, thu nhập	155,787	135,717
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	125,226	108,303
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	30,561	27,414
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	214,276	228,086
1	Chi cho đào tạo	139,437	132,797
2	Chi cho nghiên cứu	3,098	3,097
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2,518	2,398
4	Chi phí chung và chi khác	66,125	86,697
III	Chi hỗ trợ người học	68,548	53,684
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	48,874	25,716
2	Chi hoạt động nghiên cứu	282	269
3	Chi hoạt động khác	2,082	1,983
IV	Chi khác	17,722	17,206
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	33,647	28,553

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

Không có.



PGS.TS. Phạm Xuân Dương